

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

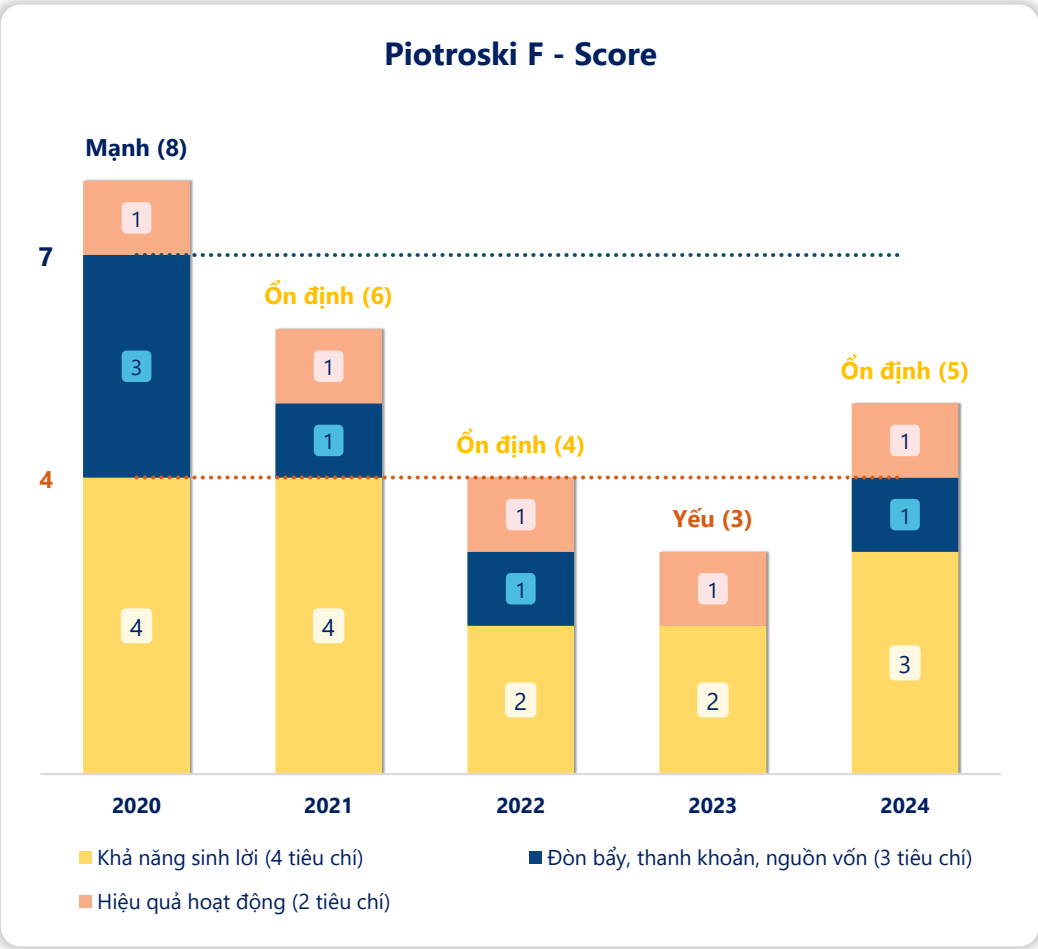
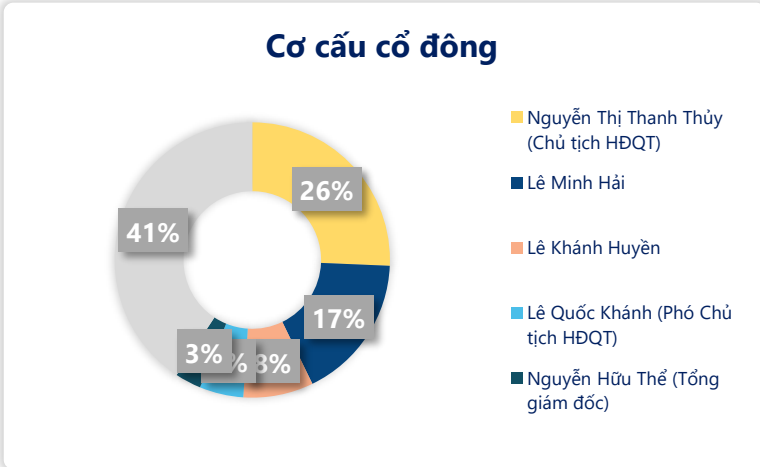
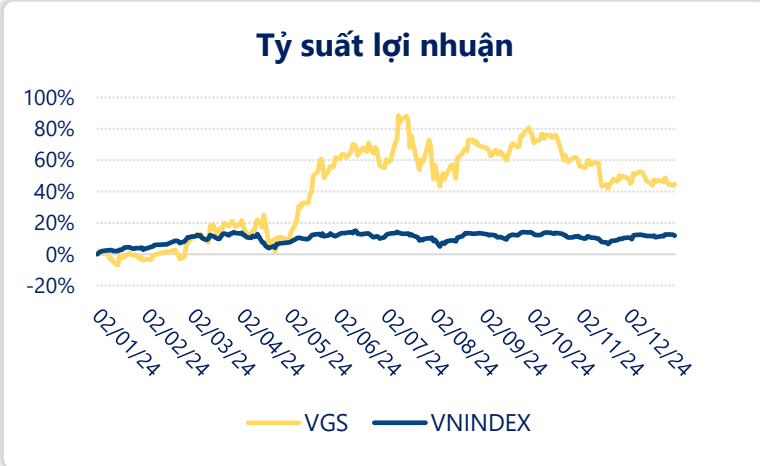
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-16.3%	-15.5%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
7,322	YoY
tỷ VNĐ	▼ 234
	▼ 3.1%

LN sau thuế	2024
110	YoY
tỷ VNĐ	▲ 51.9
	▲ 89.2%



Năm 2024, F-Score của VGS đạt 5/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "Ổn định".

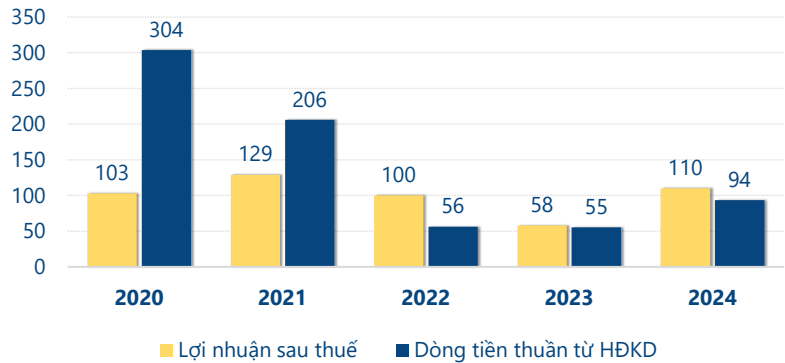
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

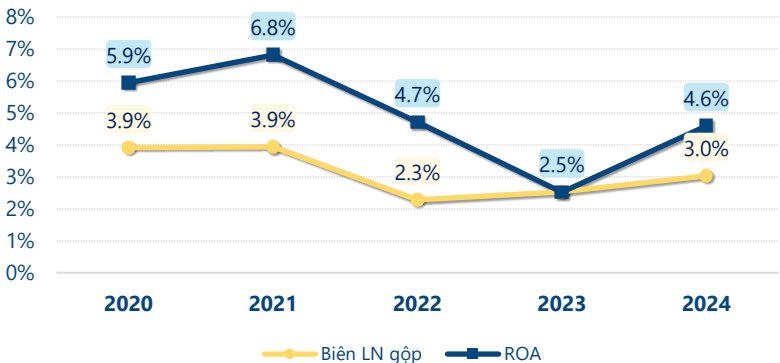
CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

tỷ VNĐ

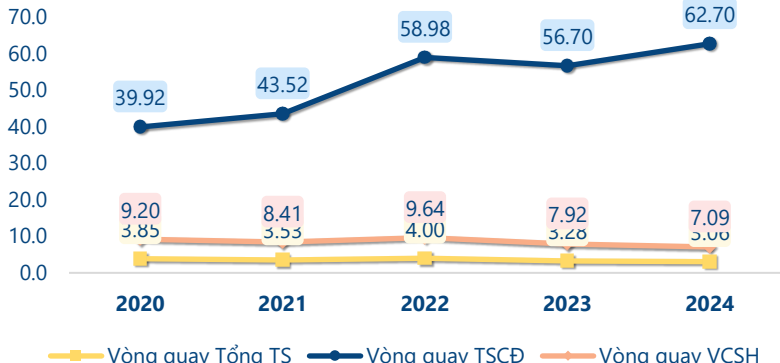
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

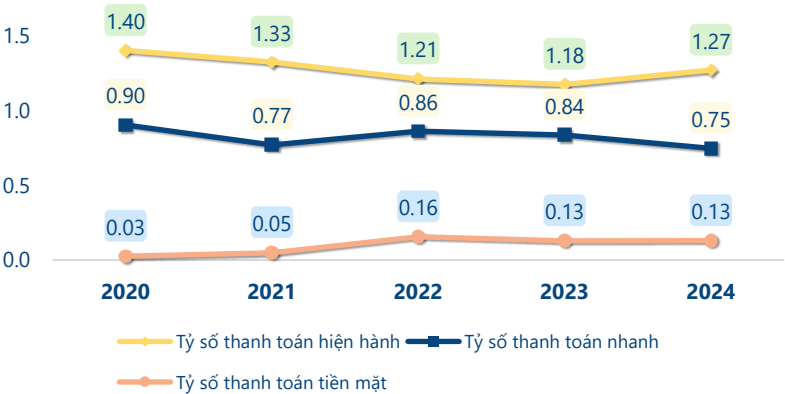


Vòng quay tài sản

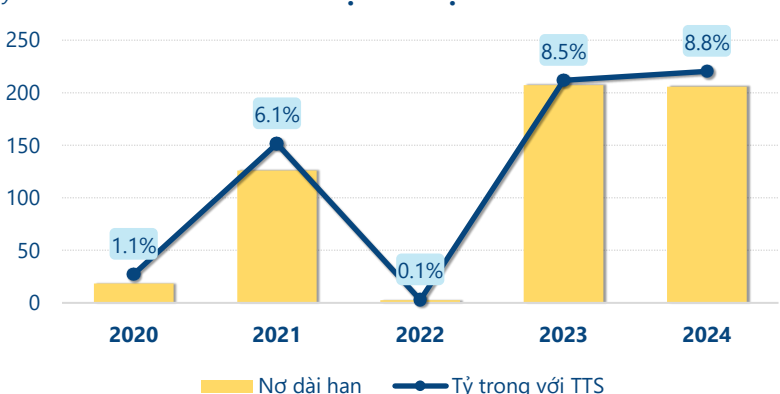


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VGS**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

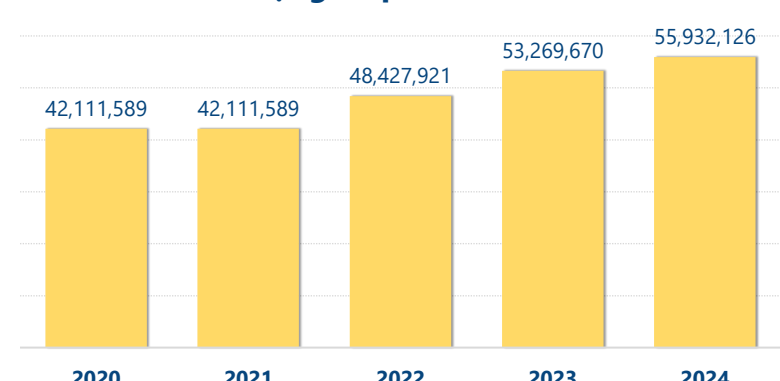
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,334	2,447	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	1,327	1,480	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	136	162	-16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	644	879	-26.7%
Hàng tồn kho	546	427	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	11.7	-90.6%
Tài sản dài hạn	1,007	967	4.2%
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	108	126	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	764	708	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	114	9.6%
Tài sản dài hạn khác	11.2	19.4	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,250	1,466	-14.8%
Nợ ngắn hạn	1,044	1,259	-17.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	669	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	524	-24.9%
Nợ dài hạn	206	207	-0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	202	204	-1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn chủ sở hữu	1,085	981	10.5%
Vốn điều lệ	559	533	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	6,670	6,684	8,483	7,556	7,322
Giá vốn hàng bán	6,409	6,420	8,290	7,365	7,100
Lợi nhuận gộp	261	263	194	191	222
Doanh thu HĐTC	0.16	0.81	1.05	61.1	0.95
Chi phí TC	30.4	26.1	35.9	36.2	20.8
Chi phí lãi vay	30.3	26.0	35.9	36.2	20.8
LN trong công ty LKLD	8.65	20.2	33.4	-59.2	10.9
Chi phí bán hàng	105	69.0	46.1	52.1	51.4
Chi phí QLDN	9.49	32.7	29.6	33.1	26.8
LN thuần từ HĐKD	125	156	116	71.5	135
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.02	0.35	0.79	0.02
LN trước thuế	125	156	117	72.3	135
Lợi nhuận sau thuế	103	129	100	58.1	110
LNST của CĐ cty mẹ	103	129	100	58.1	110

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	206	56.4	55.4	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.95	-251	-46.5	-313	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-284	76.4	127	228	-90.3
Tiền đầu kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162
Lưu chuyển tiền thuần	10.6	31.7	137	-30.0	-26.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.0	55.6	192	162	136